

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 1:** A. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑 B. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来
C. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼 D. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来
- Câu 2:** A. 我可以跟你进城一起买东西 B. 我可以跟你进城买东西一起
C. 我可以跟你一起进城买东西 D. 我一起可以跟你进城买东西
- Câu 3:** A. 请你把这个好消息告诉班主任 B. 请你这个好消息把告诉班主任
C. 你请把这个好消息班主任告诉 D. 你把这个好消息请告诉班主任
- Câu 4:** A. 小玲玲下了课就回家 B. 小玲玲就下课回了家
C. 小玲玲就下课了回家 D. 小玲玲下课了就回家

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 5 đến câu 9.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好, 下午晚饭前准时在家等我, 正要出门, 有人找我打听事, 耽误了很长时间, 我不能按时到达, 很过意不去。见了面, 我直说: “对不起! 对不起! 让你久等了。”中国朋友连声说: “没什么, 没什么。”谈话时, 我觉得他一点儿也没变, 他也说我还是老样子。吃晚饭时, 我看见摆了一桌子菜, 看样子, 菜的味道很不错, 我说他真行, 还会做菜, 你猜他说什么? 他说: “我哪有这两下子, 都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说: “菜不好, 多吃点儿。”后来我们三人共同举杯, 为我们的友谊干杯。

Câu 5: “我们”的约会是在什么时候的?

- A. 下午五点 B. 只是约好见面, 没有约时间
C. 吃过了晚饭 D. 在吃晚饭以前

Câu 6: 为什么“我”不能按时到达?

- A. 没找到地方 B. 没有什么原因
C. 有人找“我”打听事 D. “我”忘记了时间

Câu 7: “还是老样子”是什么意思?

- A. 跟以前一样, 没有变化 B. 以前穿什么, 现在还穿什么
C. 虽然有变化, 但是变化不大 D. 变得跟以前完全不一样

Câu 8: “看样子, 菜的味道不错”的意思是:

- A. 尝了以后, 说菜做得很好 B. 一看就知道不好吃
C. 一看就知道很好吃 D. 吃了以后, 觉得味道不好

Câu 9: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

- A. “我”朋友的妻子 B. “我”朋友和他妻子
C. “我”朋友 D. “我”和朋友

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 10: 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。

- A. 连词 B. 介词 C. 形容词 D. 动词

Câu 11: 作为一个学生, 应该努力学习。

- A. 名词 B. 助词 C. 副词 D. 动词

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 12: 小张A来几天B就C收到D十几封信。(刚)

Câu 13: A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。(一会儿)

Câu 14: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。(仍然)

Câu 15: 前天奶奶 A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D, 根本就吃不完。(什么的)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 16: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t _____ tǐ.

- A. án B. uán C. áng D. uáng

Câu 17: Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ ĩnwén.

- A. x B. q C. d D. j

Câu 18: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguǎn B. měiguàn C. měiguān D. měiguan

Câu 19: Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng _____ ù.

- A. zh B. ch C. z D. sh

Câu 20: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j _____ jué.

- A. iāng B. ĩn C. ān D. iān

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 21: 先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?

- A. 听得懂听不懂 B. 听不懂 C. 怎么办才能听懂 D. 完全听懂

Câu 22: 人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。

- A. 说得不怎么样 B. 说得很好听 C. 很早就说了 D. 说得很正确

Câu 23: 大学生们对将来充满了信心。

- A. 目前 B. 过去 C. 未来 D. 后来

Câu 24: 我希望能找到一个满意的职业。

- A. 工作 B. 学校 C. 职员 D. 任务

Câu 25: 今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。

- A. 批评 B. 说话 C. 笑话 D. 解释

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 26: 为了保护眼睛, 请同学们不要躺 _____ 看书。

- A. 的 B. 得 C. 着 D. 过

- Câu 27:** 她在我们班年龄最_____, 我们都很尊敬她。
 A. 深 B. 大 C. 多 D. 老
- Câu 28:** 昨天晚上的球赛_____极了。
 A. 很清楚 B. 很精神 C. 颜色 D. 精彩
- Câu 29:** 天气这么凉快, 与其呆在家里, 倒_____出去走走。
 A. 也要 B. 需要 C. 应该 D. 不如
- Câu 30:** 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____圆明园。
 A. 有 B. 放 C. 是 D. 在
- Câu 31:** 每年夏天这个时候, 学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。
 A. 已 B. 再 C. 都 D. 正
- Câu 32:** 祝贺你顺利_____考上了大学。
 A. 了 B. 着 C. 得 D. 地
- Câu 33:** 你去食堂的时候, _____替我买一个面包。
 A. 顺便 B. 一般 C. 一直 D. 总是
- Câu 34:** 我表哥的新家离公司有五公里_____。
 A. 中间 B. 前后 C. 来回 D. 左右
- Câu 35:** 这个办法_____省钱, _____还省时间。
 A. 一……就…… B. 不……不……
 C. 不但……而且…… D. 只有……才……
- Câu 36:** 爬到山顶, 我们都累坏了, _____大家心里充满了自豪感。
 A. 却 B. 于是 C. 为了 D. 可
- Câu 37:** _____没有那么多热心人的帮助, 就不会有今天的我。
 A. 因为 B. 尽管 C. 如果 D. 虽然
- Câu 38:** 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。
 A. 使 B. 令 C. 把 D. 叫
- Câu 39:** 我们_____了父母到中国来学习汉语。
 A. 分手 B. 告别 C. 告诉 D. 再见
- Câu 40:** 我_____不想教你, _____我自己也没弄明白。
 A. 不是……而是…… B. 不仅……还……
 C. 首先……然后…… D. 虽然……但是……
- Câu 41:** _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。
 A. 一边……一边…… B. 除了……还……
 C. 又……又…… D. 连……都……
- Câu 42:** 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。
 A. 俩 B. 两个 C. 二 D. 两
- Câu 43:** 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!
 A. 双 B. 对 C. 二 D. 两
- Câu 44:** 你的护照在这儿, 你朋友的_____?
 A. 呢 B. 吧 C. 啊 D. 吗

Câu 45: _____ 遇到什么困难, _____ 改变不了我学习汉语的决心。

- A. 即使……也……
- B. 无论……也……
- C. 没有……没有……
- D. 既然……就……

Câu 46: 我觉得, 有时候骑车 _____ 坐车还快。

- A. 和
- B. 比
- C. 如
- D. 跟

Câu 47: 大家都知道, 锻炼身体 _____ 一个人的健康有很大的作用。

- A. 对
- B. 使
- C. 关于
- D. 为

Câu 48: 跑步是玛丽最喜欢的运动 _____。

- A. 之二
- B. 之一
- C. 之间
- D. 其中

Câu 49: 咱们的基础教育有 _____ 的优点, 日本的基础教育也有它的优点。

- A. 你们
- B. 咱们
- C. 他们
- D. 它们

Câu 50: 考察队找了半个月 _____ 找到那个地方。

- A. 更
- B. 才
- C. 还
- D. 就

----- HẾT -----